

Bản án số: 77/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 10 - 2019
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quang Chung**.

2. Ông **Nguyễn Văn Hải**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tuyết Minh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện V kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 339/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2019/QĐXX-ST ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Số nhà 7, tổ 4, ấp 1, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Ông **Tổng Văn S**, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Số nhà 7, tổ 4, ấp 1, xã TL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Bà G, ông S có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2019, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông S tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian sống chung, ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính cách mỗi người khác nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay tình cảm của bà đối với ông S đã không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S có 03 (ba) con chung là Tổng Văn V, sinh ngày 12/10/1989; Tổng Thị Mỹ N, sinh ngày 02/3/1999 và Tổng Thị Mỹ D, sinh ngày 29/01/2003. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Tổng Văn V và cháu Tổng Thị Mỹ N đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai báo không có và không yêu cầu giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình tố tụng của bị đơn Tổng Văn S thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận vợ chồng ông bà tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống chung không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng chung. Mặc dù hiện nay vợ chồng vẫn chung sống cùng một nhà nhưng không ai quan tâm ai, việc ai người đó làm. Nay bà G yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Ông thừa nhận vợ chồng ông bà có 03 (ba) con chung là Tổng Văn V, sinh ngày 12/10/1989; Tổng Thị Mỹ N, sinh ngày 02/3/1999 và Tổng Thị Mỹ D, sinh ngày 29/01/2003. Khi ly hôn ông đồng ý giao cháu D cho bà G nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Tổng Văn V và cháu Tổng Thị Mỹ N đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông khai báo không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai báo không có và không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà G đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Sổ hộ khẩu thường trú của bà G, ông S (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân của bà G, ông S (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao); Đơn xác nhận việc không đăng ký kết hôn (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết.

Ý kiến của Đại diện V kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị G và ông Tổng Văn S là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Tổng Thị Mỹ D, sinh ngày 29/01/2003 cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà G không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Bà G và ông S kê khai tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về nợ chung: Bà G, ông S kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Bà G phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bà G và ông S vắng mặt do ông bà có đơn xin xét xử vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông S có địa chỉ tại ấp 7, xã TL, huyện TP, ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà G yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S tranh chấp về nuôi con vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 18/7/2019, bà G khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà G là nguyên đơn, ông S là bị đơn trong vụ án.

- Bà G và ông S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông S tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp được nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn.

Tuy N, do ông bà sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không đảm bảo về việc đăng ký kết hôn mà khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014 quy định. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy

định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bà G và ông S không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà G, ông S cùng thừa nhận có 03 con chung là Tổng Văn V, sinh ngày 12/10/1989; Tổng Thị Mỹ N, sinh ngày 02/3/1999 và Tổng Thị Mỹ D, sinh ngày 29/01/2003. Hiện cháu D do bà G nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn ông bà thỏa thuận bà G tiếp tục nuôi dưỡng cháu D.

Nhận thấy cần giữ nguyên nếp sống sinh hoạt hiện nay của cháu nhằm đảm bảo ổn định tâm lý cho cháu và phù hợp với nguyện vọng của cháu nên chấp nhận nguyện vọng nuôi con của bà G là đúng với quy định của pháp luật. Giao cháu Tổng Thị Mỹ D cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng.

Do bà G không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời ông S không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Tổng Văn V và Tổng Thị Mỹ N đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà G và ông S kê khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà G, ông S kê khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà G phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, Điều 14, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị G và ông Tống Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà G, ông S có 03 (ba) con chung là Tống Văn V, sinh ngày 12/10/1989; Tống Thị Mỹ N, sinh ngày 02/3/1999 và Tống Thị Mỹ D, sinh ngày 29/01/2003.

Giao cho bà Nguyễn Thị G trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tống Thị Mỹ D. Tạm thời ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ông S có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Tống Văn V và Tống Thị Mỹ N đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà G và ông S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà G và ông S kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà G đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 008342 ngày 22/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú chuyển thành án phí.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị G và ông Tống Văn S có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh